

CHÍNH PHỦ
Số: 20/2002/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH

Về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương,
các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp
của nước

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ở mỗi cấp ngày 03 tháng 7 năm 1996;

Thực hiện Điều 34 của Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế ngày 20 tháng 8 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế do các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh, thành) ký kết với các đơn vị hành chính tương đương hoặc tổ chức nước ngoài, hoặc do các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp

của Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức) ký kết với các tổ chức nước ngoài, với danh nghĩa của tỉnh, thành hoặc tổ chức đó.

2. Nghị định này không áp dụng đối với những điều ước quốc tế do tỉnh, thành hoặc tổ chức ký kết theo ủy quyền của Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau :

1. "Thoả thuận quốc tế" là văn bản được ký kết giữa tỉnh, thành với đơn vị hành chính tương đương hoặc tổ chức nước ngoài, giữa tổ chức với tổ chức nước ngoài, với các tên gọi như Thoả thuận, Bản ghi nhớ, Biên bản trao đổi, Kế hoạch hợp tác hoặc các tên gọi khác. Thoả thuận quốc tế quy định tại Nghị định này không phải là Điều ước quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. "Tỉnh, thành" được hiểu là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam.

3. "Tổ chức" được hiểu là cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam.

4. "Ký kết" là việc tỉnh, thành hoặc tổ chức thực hiện hành vi pháp lý từ đàm phán, ký hoặc gia nhập thoả thuận quốc tế cho đến khi thoả thuận quốc tế có hiệu lực.

5. "Gia nhập" là việc tỉnh, thành hoặc tổ chức thực hiện hành vi pháp lý chấp nhận hiệu lực của thoả thuận quốc tế nhiều bên đối với tỉnh, thành hoặc tổ chức đó.

6. "Đình chỉ hiệu lực" là việc tỉnh, thành hoặc tổ chức tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần thoả thuận quốc tế đã ký kết.

7. "Bãi bỏ" là việc tỉnh, thành hoặc tổ chức từ bỏ hiệu lực của thoả thuận quốc tế đã ký kết.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết thoả thuận quốc tế

1. Thoả thuận quốc tế được ký kết theo các quy định của Nghị định này phải tuân thủ Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ, ngành ban hành; phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, Điều ước quốc tế đã được ký kết trong cùng lĩnh vực hợp tác của

nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhiệm vụ, quyền hạn của tỉnh, thành và điều lệ, mục đích hoạt động của tổ chức.

2. Thoả thuận quốc tế được ký kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa các bên ký kết và theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục phù hợp với các quy định của Nghị định này.

3. Thoả thuận quốc tế được ký kết với danh nghĩa tỉnh, thành hoặc tổ chức chỉ có giá trị ràng buộc với tỉnh, thành hoặc tổ chức đã ký kết thoả thuận quốc tế đó.

Chương 2:

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC KÝ KẾT THOẢ THUẬN QUỐC TẾ

Điều 4. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế của tỉnh, thành

1. Tỉnh, thành quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế với đơn vị hành chính tương đương hoặc tổ chức nước ngoài có quan hệ hợp tác hữu nghị với Việt Nam về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực thuộc thẩm quyền của mình được quy định tại Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ở mỗi cấp ngày 03 tháng 7 năm 1996, theo trình tự và thủ tục quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Tỉnh, thành phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế không được quy định tại khoản 1 Điều này, theo trình tự và thủ tục quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 5. Trình tự và thủ tục tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế thuộc thẩm quyền quyết định của tỉnh, thành

1. Trước khi tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, tỉnh, thành phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hợp tác.

2. Văn bản lấy ý kiến gồm những nội dung sau :

a) Yêu cầu, mục đích của việc ký kết thoả thuận quốc tế, nội dung cơ bản của thoả thuận quốc tế, dự thảo thoả thuận quốc tế bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài có bản dịch tiếng Việt kèm theo;

b) Đánh giá tác động của thoả thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, tài chính và các tác động khác.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các Bộ, ngành được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Trường hợp cần có thêm thời gian để thẩm định về bên ký kết nước ngoài, các Bộ, ngành phải thông báo bằng văn bản cho tỉnh, thành.

4. Tỉnh, thành tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế, sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hợp tác.

Điều 6. Trình tự và thủ tục tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định

1. Trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, tỉnh, thành phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

2. Văn bản trình Thủ tướng Chính phủ gồm những nội dung sau :

a) Yêu cầu, mục đích của việc ký kết thoả thuận quốc tế, nội dung cơ bản của thoả thuận quốc tế, dự thảo thoả thuận quốc tế bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài có bản dịch tiếng Việt kèm theo;

b) Đánh giá tác động của thoả thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, tài chính và các tác động khác;

c) Ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hợp tác.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin phép, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến bằng văn bản về việc cho phép hay không cho phép ký kết thoả thuận quốc tế đó.

4. Tỉnh, thành chỉ được tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế của tổ chức

Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, tổ chức trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức đó quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế với

tổ chức nước ngoài có quan hệ hợp tác hữu nghị với Việt Nam, theo trình tự và thủ tục quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 8. Trình tự và thủ tục tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế của tổ chức

1. Trước khi trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế quy định tại Điều 7 Nghị định này, tổ chức phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hợp tác.

2. Văn bản lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hợp tác gồm những nội dung sau:

a) Yêu cầu, mục đích của việc ký kết thoả thuận quốc tế, nội dung cơ bản của thoả thuận quốc tế, dự thảo thoả thuận quốc tế bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài có bản dịch tiếng Việt kèm theo;

b) Đánh giá tác động của thoả thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, tài chính và các tác động khác.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các Bộ, ngành được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Trường hợp cần có thêm thời gian để thẩm định về đối tác nước ngoài, cơ quan được hỏi ý kiến phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức.

4. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành nêu tại khoản 3 Điều này, tổ chức trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của mình văn bản xin ý kiến quyết định việc ký kết thoả thuận quốc tế với những nội dung sau :

a) Yêu cầu, mục đích của việc ký kết thoả thuận quốc tế, nội dung cơ bản của thoả thuận quốc tế, dự thảo thoả thuận quốc tế bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài có bản dịch tiếng Việt kèm theo;

b) Đánh giá tác động của thoả thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, tài chính và các tác động khác;

c) ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hợp tác.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin phép, cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại ra quyết định cho phép hoặc không cho phép ký kết thoả thuận